

Bản án số: 09/2025/KDTM-PT
Ngày 11 tháng 8 năm 2025
V/v: “*Tranh chấp hợp tín dụng*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền

Các Thẩm phán: Bà Điều Thị Bích Lược.

Ông Phạm Tuấn Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 07/2025/TLPT - KDTM ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/ KDTM – ST ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án kinh doanh thương mại ra xét xử phúc thẩm số: 10/2025/QĐPT-KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ; trụ sở tại: T, số A T, quận H, thành phố Hà Nội; Nay là phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Phan Đức T - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT;

Người được ủy quyền: Bà Đinh Thị Mai H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh P1;

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Hồng T1 - Chức vụ: Giám đốc P2 - Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh P1;

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ1; trụ sở tại: Số H, tổ D, khu Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã P, tỉnh Phú Thọ);

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh H1 - Chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1996; nơi cư trú: Số B, ngõ A, phố P, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (Nay là phường L, thành phố Hà Nội);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Mạnh C, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã P, tỉnh Phú Thọ);

2. Ông Trần Văn P, sinh năm 1950 và bà Đào Thị D, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Khu A, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã H, tỉnh Phú Thọ);

3. Ông Nguyễn Cao S, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã P, tỉnh Phú Thọ);

4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1955 và bà Trần Thị H3, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã P, tỉnh Phú Thọ);

5. Chi nhánh Văn phòng Đ2; có trụ sở tại: Đại lộ H, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo pháp luật: Bà Trịnh Thị Xuân D1 – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh;

6. UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. *Đại diện theo pháp luật:* Bà Nguyễn Thu H4 – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Cơ quan kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của Ủy ban nhân dân xã H: Ủy ban nhân dân xã H (Sau sáp nhập) *Đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn Q – Chức vụ: Phó trưởng phòng Kinh tế xã H, tỉnh Phú Thọ.

7. Chi nhánh văn phòng Đ3; trụ sở tại: Thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đại diện theo pháp luật : Ông Trần Đức H5 – Phó Chi nhánh Văn phòng Đ3.

(Ông T1, ông H2, ông P, ông có mặt; những người tham gia tố tụng còn lại đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Công ty cổ phần Đ1 là khách hàng có quan hệ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh P1 (B) (Phòng G trực tiếp quản lý) từ năm 2018. Trong quá trình quan hệ tín dụng tại B, từ năm 2021 khách hàng chậm trả gốc, lãi tiền vay và trên thực tế khoản vay đã chuyển nợ xấu. Trong thời gian qua, B đã có nhiều thông báo trả nợ và nhiều lần trực tiếp làm việc với khách hàng. Tuy nhiên, khách hàng vẫn không thực hiện đúng các nội dung làm việc đã thống nhất với Ngân hàng.

Thông tin các khoản vay của Công ty cổ phần Đ1 tại B như sau:

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 26/3/2020 với số tiền cho vay là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.3%/năm.

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 03/4/2020 với số tiền cho vay là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.3%/năm.

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 21/4/2020 với số tiền cho vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.1%/năm.

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 24/4/2020 với số tiền cho vay là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.1%/năm.

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 27/4/2020 với số tiền cho vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.1%/năm.

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 12/5/2020 với số tiền cho vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.1%/năm.

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 13/5/2020 với số tiền cho vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.1%/năm.

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 20/5/2020 với số tiền cho vay là 375.000.000đ (Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.1%/năm.

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 25/5/2020 với số tiền cho vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.1%/năm.

- HĐTD cụ thể số 01/2019/8042645/HĐTD ngày 26/5/2020 với số tiền cho vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), mục đích vay: thu mua hàng hóa, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất vay 8.1%/năm.

Tổng dư nợ gốc, lãi, lãi trả chậm/phí phạt đến ngày 17/01/2025 là: 4.302.879.022 đồng.

Trong đó: + Dư nợ gốc: 2.776.000.000 đồng.

+ Dư nợ lãi trong hạn: 1.081.875.924 đồng.

+ Số lãi quá hạn: 445.003.098 đồng.

Các tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 01/2019/8042645/HĐBĐ ngày 18/01/2019 giữa Bên thế chấp ông Đỗ Mạnh C, bà Nguyễn Thị Thanh T2. Bên được bảo đảm: Công ty cổ phần Đ1 và Bên nhận thế chấp là B (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 276326 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 08/05/2015 cho hộ ông Đỗ Mạnh C và bà Nguyễn Thị Thanh T2)

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu P, xã H, huyện L, tỉnh Phú Thọ (nay là khu P, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ) theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 01/2020/8042645/HĐBĐ ngày 16/01/2020 giữa Bên thế chấp ông Trần Văn P, bà Đào Thị D. Bên được bảo đảm: Công ty cổ phần Đ1 và Bên nhận thế chấp là B (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 990430 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 21/11/2006 cho ông Trần Văn P và bà Đào Thị D).

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại N, Khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 02/2018/8042645/HĐBĐ ngày 24/04/2018 giữa Bên thế chấp ông Nguyễn Cao S, bà Nguyễn Thị Lan A. Bên được bảo đảm: Công ty cổ phần Đ1 và Bên nhận thế chấp là B (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE794082 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 12/09/2006 cho ông Nguyễn Cao S - bà Nguyễn Thị Lan A)

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 01/2018/8042645/HĐBĐ ngày

16/04/2018 giữa Bên thế chấp ông Nguyễn Văn T3, bà Trần Thị H3. Bên được bảo đảm: Công ty cổ phần Đ1 và Bên nhận thế chấp là B (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 238958 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/12/2013 cho ông Nguyễn Văn T3 - bà Trần Thị H3)

- Xe ô tô nhãn hiệu Toyota, BKS: 19A-101.00 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8042645/HĐBĐ ngày 19/04/2018 giữa Bên thế chấp: Công ty cổ phần Đ1 và Bên nhận thế chấp là B (Giấy chứng nhận đăng ký xe số 009369 do công an tỉnh P cấp ngày 13/10/2015)

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, Công ty cổ phần Đ4 thực hiện trả nợ theo cam kết. B đã có nhiều biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng nhưng khách hàng vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như cam kết, đồng thời Công ty cổ phần Đ5 không có thiện chí, phối hợp trong việc trả nợ, xử lý, phát mại tài sản bảo đảm để trả nợ Ngân hàng.

Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của mình, B kính đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì xem xét, giải quyết:

1. Buộc Công ty cổ phần đầu tư công nghệ P3 sử dụng mọi nguồn thu để thanh toán toàn bộ nợ vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, với tổng dư nợ đến ngày 17/01/2025 là: 4.302.879.022 đồng. Trong đó:

+ Dư nợ gốc: 2.776.000.000 đồng.

+ Dư nợ lãi trong hạn: 1.081.875.924 đồng.

+ Số lãi quá hạn: 445.003.098 đồng.

Ngoài ra, Công ty cổ phần Đ1 còn phải thanh toán tiền lãi, phí phạt nợ quá hạn phát sinh trên số dư nợ gốc thực tế từ ngày 17/01/2025 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ hoặc thi hành án xong theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

2. Trường hợp Công ty cổ phần Đ1 không tự nguyện thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, yêu cầu Tòa án phát mại và xử lý tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên để trả nợ cho Ngân hàng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:Theo nội dung ông H1 trình bày: Năm 2020 do có nhu cầu vay vốn để bảo đảm cho hoạt động kinh doanh thì Công ty cổ phần Đ1 có vay của Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền là 4.175.000.000đ (Bốn tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 26/3/2020 với số tiền cho vay là 600.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,3%/ năm.

2. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 03/4/2020 với số tiền cho vay là 400.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,3%/ năm.

3. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 21/4/2020 với số tiền cho vay là 500.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,1%/ năm.

4. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 24/4/2020 với số tiền cho vay là 400.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,1%/ năm.

5. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 27/4/2020 với số tiền cho vay là 300.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,1%/ năm.

6. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 12/5/2020 với số tiền cho vay là 500.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,1%/ năm.

7. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 13/5/2020 với số tiền cho vay là 300.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,1%/ năm.

8. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 20/5/2020 với số tiền cho vay là 375.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,1%/ năm.

9. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 25/5/2020 với số tiền cho vay là 300.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,1%/ năm.

10. Hợp đồng tín dụng cụ thể ký ngày 26/5/2020 với số tiền cho vay là 500.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8,1%/ năm.

Lãi suất từ hợp đồng thứ 3 đến hợp đồng thứ 10 có sự chênh lệch lãi suất so với đơn khởi kiện của B. Cho đến hiện tại, dư nợ gốc của toàn bộ các khoản vay trên theo phía Ngân hàng B là 2.776.000.000đ.

Đến nay Công ty còn nợ Ngân hàng B số tiền cả gốc và lãi là 4.302.879.022 đồng.

Thời điểm Công ty Đ1 vay vốn kinh doanh trùng thời điểm dịch bệnh Covid 19 bùng phát đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh dẫn đến việc doanh thu, lợi nhuận của Công ty G1. Điều đó thực sự khiến cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn cho khoản vay tín dụng đã ký vô cùng khó khăn. Hiện tại kinh tế đang có sự phục hồi nhẹ, tuy nhiên doanh thu của Công ty vẫn chưa có khả năng chi trả các khoản vay của Ngân hàng.

Do vậy, căn cứ vào tình hình thực tế của Công ty Đ1 và mong muốn có được sự hỗ trợ cho doanh nghiệp từ phía Ngân hàng để Công ty có thể vượt qua giai đoạn khó khăn, ông đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, Ngân hàng B tạo điều kiện xem xét về trường hợp của Công ty Đ1, hỗ trợ cho Công ty việc cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn toàn bộ lãi/ lãi trả chậm/ phí phạt và Công ty Đ1 cam đoan sẽ thanh toán toàn bộ dư nợ gốc cho Ngân hàng trong thời hạn 10 tháng kể từ ngày bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Mạnh C trình bày:

Ông và vợ ông là chủ sử dụng đất đối với thửa đất số 452, tờ bản đồ số 17, diện tích 200m² có địa chỉ tại: Khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01543 do UBND huyện P cấp ngày 08/5/2015.

Năm 2019 anh Nguyễn Mạnh H1 - Giám đốc Công ty cổ phần Đ1 (Công ty/ Công ty Đ1) có mượn tài sản là quyền sử dụng đất của ông bà để vay vốn ngân hàng.

Hiện nay, ông bà được biết Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đang giải quyết yêu cầu của Ngân hàng B khởi kiện Công ty Đ1 trong đó có liên quan đến quyền sử dụng đất của ông bà. Tuy nhiên về tài sản bảo đảm là tài sản của ông bà thì ông bà có ý kiến như sau: Việc thẩm định tài sản của Ngân hàng không đúng thực tế do thửa đất của ông bà không có nhà trên đất.

Do vậy ông bà đề nghị Tòa án tuyên hủy hợp đồng thế chấp số 01/2019/8042645/HĐBĐ ký ngày 18/11/2019 giữa ba bên gồm: Ông C, bà T2; Công ty Đ1; Ngân hàng B. Vợ ông hiện đang ở nước ngoài, bản thân ông không biết bà T2 đang ở đâu ở nước ngoài. Các văn bản tố tụng Tòa án gửi cho bà T2 ông đề nghị Tòa

án gửi cho ông để ông thông báo cho bà T2 qua điện thoại. Ông cam kết sẽ chuyển cho bà T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Cao S và bà Nguyễn Thị Lan A trình bày:

Ông, bà là chủ sử dụng đất đối với thửa đất số 255 tờ bản đồ số 13, diện tích 201m², địa chỉ: N, khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE794082 số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00667 do UBND huyện P cấp ngày 12/9/2006.

Năm 2018 do có nhu cầu vay vốn Ngân hàng để bảo đảm cho hoạt động kinh doanh nên anh Nguyễn Mạnh H1 - Giám đốc Công ty cổ phần Đ1 (C1 ty/ Công ty Đ1) có đặt vấn đề với ông bà mượn quyền sử dụng đất để thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Đ1.

Hiện nay, ông bà được biết Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đang giải quyết yêu cầu của Ngân hàng B khởi kiện Công ty Đ1 trong đó có liên quan đến quyền sử dụng đất của ông bà. Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là xử lý tài sản bảo đảm trong đó có quyền sử dụng đất của gia đình ông bà.

Do bận công việc nên ông bà không thể đến Tòa án tham gia vụ án được. ông bà đề nghị cho ông bà được vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa mà Tòa án các cấp mở để xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3 và bà Trần Thị H3 trình bày:

Ông bà là chủ sử dụng đất đối với thửa đất số 63 tờ bản đồ số 32, diện tích 262,2m², địa chỉ: Khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO238958 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00024 do UBND huyện P cấp ngày 31/12/2013.

Năm 2018 do có nhu cầu vay vốn Ngân hàng để bảo đảm cho hoạt động kinh doanh nên anh Nguyễn Mạnh H1 - giám đốc Công ty cổ phần Đ1 (Công ty/Công ty P4) có đặt vấn đề với ông bà mượn quyền sử dụng đất để thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Đ1.

Hiện nay, ông bà được biết Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đang giải quyết yêu cầu của Ngân hàng B khởi kiện Công ty Đ1 trong đó có liên quan đến quyền sử dụng đất của ông bà. Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là xử lý tài sản bảo đảm trong đó có quyền sử dụng đất của gia đình ông bà.

Do bận công việc nên ông bà không thể đến Tòa án tham gia vụ án được. ông bà đề nghị cho ông bà được vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa mà Tòa án các cấp mở để xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P và bà Đào Thị D:

Tại cấp sơ thẩm, ông bà đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông bà không đến Tòa án làm việc, không có quan điểm trình bày.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND xã H trình bày:

Về quyền sử dụng đất: Ông Trần Văn P và bà Đào Thị D được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 990430 ngày 21/11/2006 tại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 43, diện tích 400,0m² đất ở thuộc khu P, xã H, huyện L (nay là thành phố V), tỉnh Phú Thọ.

Hiện trạng: Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và một số công trình phụ trợ.

Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 21/11/2006) về hồ sơ giao đất UBND xã không có lưu trữ.

Theo bản đồ giải thửa 299/Ttg - CP đo vẽ năm 1987, đến năm 2002 được can vẽ lại thì phần diện tích tăng thêm 371,3m² thuộc một phần của thửa đất số 45, tờ bản đồ 43, diện tích 4400m² đất hoang chưa sử dụng. Theo bản đồ địa chính xã H được phê duyệt năm 2015 là một phần của thửa đất số 69, tờ bản đồ số 29, diện tích 11892,8m² (đất ONT+LNK). Theo quy hoạch sử dụng đất thành phố V giai đoạn 2021-2030 phần diện tích trên thuộc quy hoạch đất ở nông thôn.

Trên đây là quan điểm của Ủy ban nhân dân xã về vụ việc trên. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do công việc bận nên đại diện Ủy ban nhân dân xã K tham gia vào quá trình giải quyết xét xử vụ án các cấp được, đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt theo quy định.

Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2 (Nay là Văn phòng Đ2) trình bày:

Ông Trần Văn P và bà Đào Thị D đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 990430 ngày 21/11/2006 tại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 43, diện tích 400,0m² đất ở thuộc khu P, xã H, huyện L (nay là thành phố V), tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Năm 2020, ông P và bà D thế chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2) chứng nhận. Văn phòng đăng ký đất đai chỉ chứng nhận việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất với diện tích 400,0 m² đất ở theo Giấy chứng nhận đã cấp.

Đối với phần diện tích tăng thêm 371,3m² theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1984 là một phần của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 43, diện tích 4400m² đất hoang chưa sử dụng. Theo bản đồ địa chính xã H được phê duyệt năm 2015 là một phần của thửa đất số 69, tờ bản đồ số 29, diện tích 11892,8m² (đất ONT+LNK). Theo quy hoạch sử dụng đất thành phố V giai đoạn 2021-2030 phần diện tích trên thuộc quy hoạch đất ở nông thôn.

Trên đây là quan điểm của Chi nhánh về vụ việc trên. Đề nghị tòa án nhân dân thành phố Việt Trì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do công việc bận nên đại diện Chi nhánh không thể tham gia vào quá trình giải quyết xét xử vụ án các cấp được, đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt theo quy định.

Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ3 trình bày:

Ông Nguyễn Cao S và bà Nguyễn Thị Lan A được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 794082 ngày 12/9/2006 tại thửa đất số 255 tờ

bản đồ 13 diện tích 201m² đất ở thuộc N, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc sử dụng đất: nhận chuyển quyền của chủ hộ Nguyễn Văn H6.

Ngày 24/4/2018 ông S và bà A thế chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ3) xác nhận. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉ xác nhận việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất với diện tích 201 m² đất ở nông thôn theo Giấy chứng nhận đã cấp.

Đối với phần diện tích tăng thêm 121.3 m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích 128.4m² là phần đất hành lang giao thông theo chỉ giới 1,2,2A,14,15,16,17,18,1. Có ngôi nhà 1T (Diện tích 42,1m²) và nhà tạm đã xây dựng trên hành lang giao thông.

Trên đây là quan điểm của đại diện Chi nhánh về vụ việc trên. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do công việc bận đại diện chi nhánh không thể tham gia vào quá trình giải quyết xét xử vụ án các cấp được, đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt theo quy định.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM –ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, xử:

Căn cứ: Điều 299, 317, 323, 357, 408, 463, 466, 468, 470 - Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

1/ Buộc Công ty Cổ phần Đ1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 17/01/2025 là: 4.302.879.022 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ ba trăm linh hai triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn không trăm hai mươi hai đồng). Trong đó: Dư nợ gốc: 2.776.000.000 đồng; Dư nợ lãi (lãi trong hạn và lãi quá hạn): 1.526.879.022 đồng.

2/ Nếu Công ty Cổ phần Đ1 không trả được số tiền trên thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát mại các tài sản đã thế chấp là:

- 01 Xe ô tô nhãn hiệu Toyota; số loại COROLLA; màu sơn: đen; số máy: 1ZZ4979498; số khung: 42E1A7304578; biển số đăng ký: 19A-101.00.

- 01 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 452, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 276326 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 08/05/2015 cho hộ ông Đỗ Mạnh C và bà Nguyễn Thị Thanh T2.

- 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 635; tờ bản đồ số 32; địa chỉ: khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 238958 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/12/2013 cho ông Nguyễn Văn T3 và bà Trần Thị H3.

- 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 255; tờ bản đồ số 13; địa chỉ: khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AE 794082 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 12/9/2006 cho bà Nguyễn Thị Lan A và ông Nguyễn Cao S

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Đ1 không trả được nợ cho ngân hàng còn phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Tuyên bố: Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 01/2020/8042645/HĐBĐ ngày 16/01/2020 giữa ông Trần Văn P, bà Đào Thị D, Công ty Cổ phần Đ1 và Ngân hàng TMCP Đ vô hiệu toàn bộ.

Buộc Ngân hàng TMCP Đ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 990430 cấp ngày 21/11/2006 do UBND huyện L, tỉnh Phú Thọ cấp mang tên ông Trần Văn P và bà Đào Thị D và xóa Đăng ký thế chấp tại Cơ quan có thẩm quyền.

Bản án còn tuyên án quyền kháng cáo, quyết định án phí, chi phí tố tụng và các vấn đề khác theo quy định của Pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 20/01/2025 Ngân hàng TMCP Đ kháng cáo một phần bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM –ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hồng T1 – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn P, ông Nguyễn Văn T3 có mặt, ông P và ông T3 đều thừa nhận việc vợ chồng các ông bà vì tin tưởng và quen biết nên đã cho Công ty Đ1 mượn bì đỏ để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng, Ông P, ông T3 trình bày chữ ký trong hợp đồng thế chấp là do các ông bà ký, ông P và ông T3 đề nghị Công ty Đ1 trả nợ cho Ngân hàng B để trả lại bì đỏ cho ông bà đã cho mượn.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ; Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM –ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì (Nay là Tòa án nhân dân khu vực I) mục 3 theo hướng:

Nếu công ty Đ1 không trả được số tiền nợ gốc và lãi thì Ngân hàng B chi nhánh P1 có quyền đề nghị cơ quan thi hành phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số AG99043 cấp ngày 21/11/2006 mang tên ông Trần Văn P và bà Đào Thị D.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Ngân hàng có đơn yêu cầu THA mà Công ty Đ1 không trả được thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Kháng cáo được chấp nhận nên Công ty cổ phần Đ1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển V hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo Ngân hàng TMCP Đ đề nghị cấp phúc thẩm: Sửa bản án kinh doanh thương mại số 01/2025/KDTM – ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì với nội dung “ Tuyên có hiệu lực pháp luật đối với hợp đồng thế chấp bằng bất động sản để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 01/2020/8042645/HĐBĐ ngày 16/01/2020, và B có quyền phát mại tài sản theo Hợp đồng để thu hồi nợ vay của Công ty cổ phần Đ1”, Hội đồng xét xử xét thấy: Thừa đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Trần Văn P và bà Đào Thị D tại khu A xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 01/2020/8042645/HĐBĐ ngày 16/01/2020 giữa các bên thế chấp là ông Trần Văn P và bà Đào Thị D, bên được bảo đảm là Công ty cổ phần Đ1 và bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Đ được quy định tại Điều 2. Tài sản thế chấp của hợp đồng quy định: “...*Quyền sử dụng đất của Bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 990430 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 21/11/2006 cụ thể: Thửa đất số 283, tờ bản đồ 43, mục đích sử dụng : Đất ở nông thôn (ONT), thời hạn sử dụng: Lâu dài... Tài sản gắn liền với đất: Toàn bộ tài sản Bên thế chấp đã, đang và sẽ đầu tư gắn liền với thửa đất cũng thuộc tài sản thế chấp, được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ vay vốn của Bên được bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh P1...*” (BL 42 – 47). Tại Biên bản định giá ngày 16/01/2020 tại mục 5. Thực trạng đất và tài sản gắn liền trên đất. tại mục “ 5.2. Tài sản gắn liền với đất: 01 ngôi nhà và toàn bộ tài sản Bên bảo đảm đã, đang và sẽ đầu tư gắn liền với thửa đất cũng thuộc tài sản thế chấp, được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ vay vốn của Bên được bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh P1”. Như vậy, khi thực hiện việc ký kết hợp đồng thế chấp bằng bất động sản là thửa đất số 283, tờ bản đồ 43, mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn (ONT), diện tích 400m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã, đang và sẽ đầu tư gắn liền với thửa đất cũng thuộc tài sản thế chấp, được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ vay vốn của Bên được bảo

đảm tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh P1 đã được ông P và bà D ký với Ngân hàng TMCP Đ. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 283, tờ bản đồ 43 xác định có một phần diện tích ngôi nhà 02 tầng + bếp xây dựng ra ngoài chỉ giới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 69m²; nhà kho xây dựng ra ngoài chỉ giới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 43,7m². Đồng thời, tại Biên bản thẩm định, định giá ngày 16/01/2020, ông P, bà D thể hiện ý chí, cam kết và khẳng định mong muốn dùng tài sản nêu trên để thế chấp bảo đảm cho nghĩa vụ vay vốn, bảo lãnh và nghĩa vụ tài chính khác của Công ty cổ phần Đ1 tại Ngân hàng và theo đó, Ngân hàng vẫn được toàn quyền xử lý nhà ở đồng thời với quyền sử dụng đất khi phát sinh sự kiện xử lý tài sản theo quy định tại hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng thế chấp đã ký, toàn bộ số tiền thu được từ xử lý tài sản (bao gồm quyền sử dụng đất và nhà ở chưa được chứng nhận quyền sở hữu) Ngân hàng sẽ thu nợ. Mặt khác, đối với phần diện tích tăng thêm 371,3m² gia đình ông P, bà D sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Theo quy hoạch sử dụng đất thành phố V giai đoạn 2021-2030 phần diện tích trên thuộc quy hoạch đất ở nông thôn. Phía Ngân hàng cũng chỉ đề nghị phát mại đối với phần tài sản và diện tích nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P, bà D nên nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng sẽ không thể phát mại tài sản thế chấp được vì phần lớn ngôi nhà hai tầng và công trình phụ trợ nằm ngoài chỉ giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không chính xác. Vì vậy, việc Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì tuyên hợp đồng 01/2020/8042645/HĐBĐ ngày 16/01/2020 vô hiệu toàn bộ là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng B.

Trong trường hợp Công ty cổ phần Đ1 không trả được khoản vay tại Ngân hàng, thì Ngân hàng B có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát mại tài sản đã thế chấp theo hợp đồng 01/2020/8042645/HĐBĐ ngày 16/01/2020 để đảm bảo cho khoản vay theo quy định.

Từ những nhận định trên, kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh P5 chấp nhận, Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM –ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên toà phù hợp nên được chấp nhận.

[2]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh P6 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ; Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM –ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì (Nay là Tòa án nhân dân khu vực I).

Căn cứ: Điều 299, 317, 323, 357, 408, 463, 466, 468, 470 - Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

1/ Buộc Công ty Cổ phần Đ1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 17/01/2025 là: 4.302.879.022 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ ba trăm linh hai triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn không trăm hai mươi hai đồng). Trong đó: Dư nợ gốc: 2.776.000.000 đồng; Dư nợ lãi (lãi trong hạn và lãi quá hạn): 1.526.879.022 đồng.

2/ Nếu Công ty Cổ phần Đ1 không trả được số tiền trên thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát mại các tài sản đã thế chấp là:

- 01 Xe ô tô nhãn hiệu Toyota; số loại COROLLA; màu sơn: đen; số máy: 1ZZ4979498; số khung: 42E1A7304578; biển số đăng ký: 19A-101.00.

- 01 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 452, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã P, tỉnh Phú Thọ); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 276326 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 08/05/2015 cho hộ ông Đỗ Mạnh C và bà Nguyễn Thị Thanh T2.

- 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 635; tờ bản đồ số 32; địa chỉ: khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã P, tỉnh Phú Thọ); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 238958 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/12/2013 cho ông Nguyễn Văn T3 và bà Trần Thị H3.

- 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 255; tờ bản đồ số 13; địa chỉ: khu A, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã P, tỉnh Phú Thọ); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AE 794082 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 12/9/2006 cho bà Nguyễn Thị Lan A và ông Nguyễn Cao S.

- 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 43, tại đất ở thuộc khu P, xã H, huyện L (nay xã H, thành phố V), tỉnh Phú Thọ; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 990430 ngày 21/11/2006 do UBND huyện L, tỉnh Phú Thọ cho ông Trần Văn P và bà Đào Thị D.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Đ1 không trả được nợ cho ngân hàng còn phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 buộc Công ty Cổ phần Đ1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 30.000.000đ (Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng) chi phí thẩm định tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty Đ1 không trả được nợ thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:* Công ty Cổ phần Đ1 phải chịu 112.302.879 đồng (Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu ba trăm linh hai nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. H7 lại cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền: 54.625.000đ đồng (Bằng chữ: Năm mươi tư triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0005799 ngày 11/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì.

- *Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:* Công ty cổ phần Đ1 phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền án phí phúc thẩm.

H7 lại cho cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền: 300.000đ đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003394 ngày 22/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Phú Thọ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND khu vực 1;
- Phòng THADS khu vực 1 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thu Huyền

